

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 6213: 2004

Xuất bản lần 2

NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN ĐÓNG CHAI

Bottled/packageged natural mineral waters

HÀ NỘI – 2004

Lời nói đầu

TCVN 6213: 2004 thay thế TCVN 6213: 1996;

TCVN 6213: 2004 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC/F9 Đồ uống biên soạn dựa trên tiêu chuẩn CODEX TRAND 108-1981, Rev.1-1997, Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường - Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và ban hành.

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho nước khoáng thiên nhiên đóng chai dùng cho mục đích giải khát. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho nước khoáng thiên nhiên dùng cho các mục đích khác.

2. Tài liệu dẫn

TCVN 5652-78, Nước uống. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu.

TCVN 2653-78, Nước uống. Phương pháp xác định mùi vị, màu sắc và độ đục.

TCVN 4560-88, Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng cặn.

TCVN 5991: 1995 (ISO 5666/3: 1984), Chất lượng nước. Xác định mangan. Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim.

TCVN 6053: 1995 (ISO 9696: 1992), Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ anpha trong nước không mặn. Phương pháp nguồn dày.

TCVN 6178: 1996 (ISO 6777: 1984), Chất lượng nước. Xác định nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.

TCVN 6180: 1996 (ISO 7890/3: 1988), Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.

TCVN 9181: 1996 (ISO 6703/1: 1984), Chất lượng nước. Xác định xyanua tổng.

TCVN 6182: 1996 (ISO 6595: 1982), Chất lượng nước. Xác định arsen tổng. Phương pháp quang phổ dùng bạc dietydithiocacbanat.

TCVN 6183: 1983 (ISO 9965: 1993), Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).

TCVN 6184: 1996 (ISO 7027: 1990), Chất lượng nước. Xác định độ đục.

TCVN 6185: 1996 (ISO 7887: 1985), Chất lượng nước. Kiểm tra và xác định màu sắc.

TCVN 6187-1: 1996 (ISO 9308/1: 1990), Chất lượng nước. Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliform, vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.

TCVN 6189-2: 1996 (ISO 7899/2: 1984), Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu phân. Phần 2: Phương pháp màng lọc.

TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461/2: 1986), Chất lượng nước. Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia). Phần 2. Phương pháp màng lọc.

TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986), Chất lượng nước. Xác định coban, niken, đồng kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

TCVN 6195: 1996 (ISO 10359/1: 1992), Chất lượng nước. Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ.

TCVN 6196-3: 2000 (ISO 9964/3: 1993), Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 3: Xác định natri và kali bằng đo phổ phát xạ ngọn lửa.

TCVN 6198: 1996 (ISO 6058: 1984), Chất lượng nước. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA.

TCVN 6222: 1996 (ISO 9174: 1990), Chất lượng nước. Xác định crom tổng. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 6224: 1996 (ISO 6059 : 1984, Chất lượng nước, Xác định tổng số canxi và magie. Phương pháp chuẩn độ EDTA.

TCVN 6622-1: 2000 (ISO 7875/1: 1984), Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định chất hoạt động bề mặt anion bằng phương pháp đo phổ dùng metylen xanh.

TCVN 6635: 2000 (ISO 9390: 1990), Chất lượng nước. Xác định borat. Phương pháp đo phổ dùng azometin-H.

TCVN 7087: 2002 [CODEX STAN 1 – 1985 (Rev.1 – 1991. Amd. 1999 & 2001)], Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn.

ISO 8360/2: 1988, Water quality – Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa – Part 2: Membrane filtration method (Chất lượng nước – Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phần 2: Phương pháp màng lọc).

AOAC 920.194, Carbonate and bicarbonate in water. Titrimetric method (cacbonat và bicacbonat trong nước. Phương pháp chuẩn độ).

AOAC 920.201, Barium in water. Gravimetric method (Bari trong nước. Phương pháp khối lượng).

AOAC 920.204, Bromide and iodide in water. Colorimetric method (Bromua và Iodua trong nước. Phương pháp so màu).

AOAC 960.40, Copper in foods. Colorimetric method (Đồng trong thực phẩm. Phương pháp so màu).

AOAC 964.16, Antimony in foods. Spectrophotometric method (Atimon trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).

AOAC 973.30, Polycyclic aromatic hydrocarbons and Benzo[a]pyrene in food. Spectrophotometric method (Hydro cacbon thơm đa vòng và Benzo[a]pyrene trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).

AOAC 974.27, Cadmium, chromium, copper, iron, lead, magnesium, manganese, silver, zinc in water – Atomic absorption spectrophotometric method (Cadimi, crom, đồng, sắt, chì, mangan, bạc, kẽm trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử).

AOAC 977.22, Mercury in water – Flameless atomic absorption spectrophotometric method (Thủy ngân trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa).

AOAC 986.15, Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).

AOAC 990.06, Organochlorine pesticides in water. Gas chromatographic method (Thuốc bảo vệ thực vật chứa gốc clo hữu cơ trong nước. Phương pháp sắc ký khí).

AOAC 991.07, Nitrogen – and phosphorus – containing pesticides in finished drinking water. Gas chromatographic method (Thuốc bảo vệ thực vật chứa gốc nitơ và gốc phospho trong nước uống. Phương pháp sắc ký khí).

AOAC 992.14, Pesticides in water. Liquid chromatographic method with ultraviolet detector (Thuốc bảo vệ thực vật trong nước. Phương pháp sắc ký lỏng với đầu dò tia cực tím).

APHA 2120, Color (Xác định màu sắc).

APHA 2320, Alkalinity (Xác định tính kiềm).

APHA 3111, Metals by flame atomic absorption spectrometry (Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa).

APHA 3112, Metals by cold – vapor atomic absorption spectrometry (Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh).

APHA 3113, Metals by electrothermal atomic absorption spectrometry (Xác định kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện).

APHA 3114, Arsenic and selenium by hydride generation/atomic absorption spectrometry (Xác định asen và selen bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử/ tạo hidrua).

APHA 4110, Determination of anions by ion chromatography (Xác định các anion bằng sắc ký ion).

APHA 4500 – I⁻, Iodide (Xác định iôdua).

APHA 4500 – B, Boron (Xác định Bo).

APHA 4500 – CN⁻, Cyanide (Xác định xianua).

APHA 4500 – F⁻, Fluoride (Xác định florua).

APHA 4500 – HN₃, Ammonia (Xác định amoniac).

APHA 6440, Polynuclear aromatic hydrocarbons (Xác định hidroca bon thơm đa vòng).

ASTM D 2330-82, Standard test method Of Organochlorine pesticides in water (Phương pháp thử chuẩn về thuốc bảo vệ gốc clo hữu cơ).

EPA 507, Determination of nitrogen and phosphorus – containing pesticides in water by gas chromatography with a nitrogen – phosphorus detector (Xác định thuốc bảo vệ thực vật chứa gốc nitơ và phospho trong nước bằng sắc ký có đầu dò nitơ – phospho).

USEPA 7041 A, Antimony. Atomic absorption, furnace technique (Atimon. Phương pháp hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật nung).

USEPA 7740 A, Selenium. Atomic absorption, furnace technique (Selen. Phương pháp hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật nung).

NF T90-112, Dosage de dix éléments métalliques (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, Ag, Cd, Pb) par spectrométrie d'absorption atomique dans la flamme – Méthodes de dosage directe et après complexation et extration.

NF T90-414, Essais des eaux – Recherche et denombrement des coliform et des coliformes thermotolerants – Method generale par ensemencement en milieu liquide (NPP).

NF T90- 416, Essais des eaux – Recherche et denombrement des streptocoques du groupe D – Method generale par filtration sur membrate (NEQ ISO 7899/2).

NF T90-417, Essais des eaux – Recherche et denombrement des spores de bacteries anaerobies sulfito – Reductrices de clostridium sulfitto – Reducteurs – Method generale par filtration sur membrane.

NF T90-421, Essais des eaux – Examens microbiologique des eaux de piscines.

“Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống” ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/BYT/QĐ.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1. Nước khoáng thiên nhiên đóng chai (*Bottled/packaged natural mineral water*)

loại nước có thể phân biệt được rõ với nước uống thông thường do:

- a. được đặc trưng bởi hàm lượng một số muối khoáng nhất định và các tỷ lệ tương đối của chúng và được các nguyên tố vi lượng hoặc các thành phần khác;
- b. được lấy trực tiếp từ các nguồn thiên nhiên hoặc giếng khoan từ các mạch nước ngầm được bảo vệ thích hợp để không bị ô nhiễm hoặc ảnh hưởng đến chất lượng của nước khoáng thiên nhiên;
- c. bền vững về thành phần, ổn định về lưu lượng và nhiệt độ cho dù có biến động của thiên nhiên;
- d. được lấy trong các điều kiện đảm bảo độ sạch ban đầu về vi sinh vật và thành phần hóa học của các thành phần cơ bản;
- e. được đóng chai gần nguồn với các hệ thống đường dẫn khép kín đảm bảo các yêu cầu vệ sinh nghiêm ngặt.

3.2. Nước khoáng thiên nhiên chứa cacbon dioxit (CO_2) tự nhiên (*Naturally carbonated natural mineral water*)

nước khoáng thiên nhiên sau khi được xử lý và tái hợp cacbon dioxit của chính nguồn đó và sau khi đóng chai có hàm lượng khí cacbon dioxit (CO_2) như tại nguồn nước.

3.3. Nước khoáng thiên nhiên không chứa cacbon dioxit (CO_2) (*Non - carbonated natural mineral water*)

nước khoáng thiên nhiên sau khi xử lý và đóng chai không chứa cacbon dioxit (CO_2) tự do vượt quá lượng cần thiết để duy trì sự tồn tại các muối hydrocacbonat hòa tan trong nước.

3.4. Nước khoáng thiên nhiên khử cacbon dioxit (CO_2) (*Decarbonated natural mineral water*)

nước khoáng thiên nhiên sau khi xử lý và đóng chai có hàm lượng cacbon dioxit (CO_2) nhỏ hơn tại nguồn nước và không đồng thời phát ra cacbon dioxit dưới các điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường.

3.5. Nước khoáng thiên nhiên có bổ sung cacbon dioxit (CO_2) (*Natural mineral water fortified with carbon dioxide from the source*)

nước khoáng thiên nhiên sau khi xử lý và đóng chai có chứa hàm lượng cacbon dioxit (CO_2) lớn hơn tại nguồn, lượng CO_2 được bổ sung là CO_2 từ nguồn.

3.6. Nước khoáng thiên nhiên chứa cacbon dioxit (*Carbonated natural mineral water*)

nước khoáng thiên nhiên sau khi xử lý và đóng chai có nạp thêm cacbon dioxit (CO₂) thực phẩm.

4. Yêu cầu kỹ thuật

4.1. Nguồn nước

Nguồn nước sử dụng để sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Xử lý

4.2.1. Các biện pháp xử lý cho phép bao gồm việc tách các thành phần không ổn định như các hợp chất chứa sắt, magan, lưu huỳnh hoặc asen bằng phương pháp gạn và/hoặc lọc, nếu cần được tăng cường bằng quá trình sục khí cacbonic trước.

4.2.2. Các biện pháp xử lý được áp dụng đối với điều 4.2.1 và các sản phẩm nêu trong các điều từ 3.2 đến 3.6 chỉ được thực hiện trong điều kiện không làm thay đổi hàm lượng khoáng đặc trưng của nước.

4.2.3. Nghiêm cấm vận chuyển nước khoáng thiên nhiên trong các vật chứa rời để đóng chai hoặc tiến hành bất cứ một quá trình nào khác trước khi đóng chai.

4.2.4. Ngoài các biện pháp xử lý trên, nước khoáng thiên nhiên đóng chai có thể được xử lý theo các quy trình công nghệ đã được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền.

4.3. Yêu cầu cảm quan đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai:

được quy định trong bảng 1

Bảng 1 – Yêu cầu cảm quan đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Màu sắc, TCU, không lớn hơn	15
2. Độ đục, NTU, không lớn hơn	2
3. Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ

4.4. Tổng chất rắn hòa tan của nước khoáng thiên nhiên đóng chai (TDS):

nhà sản xuất tự công bố.

4.5. Các chỉ tiêu liên quan đến sức khỏe đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai, được quy định trong bảng 2.

Bảng 2 – Các chỉ tiêu liên quan đến an toàn sức khỏe đối với nước khoáng thiên nhiên

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Antimon, mg/l, không lớn hơn	0,005
2. Asen, mg/l tính theo asen tổng số, không lớn hơn	0,01
3. Bari, mg/l, không lớn hơn	0,7
4. Borat, mg/l tính theo B, không lớn hơn	5
5. Cadimi, mg/l, không lớn hơn	0,003
6. Crom, mg/l tính theo tổng số, không lớn hơn	0,05
7. Đồng, mg/l, không lớn hơn	1

8. Xyanua, mg/l, không lớn hơn	0,07
9. Florua, mg/l	1)
10. Chì, mg/l, không lớn hơn	0,01
11. Mangan, mg/l, không lớn hơn	0,5
12. Thủy ngân, mg/l, không lớn hơn	0,001
13. Niken, mg/l, không lớn hơn	0,02
14. Nitrat, mg/l tính theo nitrat, không lớn hơn	50
15. Nitrit, mg/l tính theo nitrit, không lớn hơn	0,02
16. Selen, mg/l, không lớn hơn	0,01
17. Các hydrocacbon thơm đa vòng	2)
18. Chất lượng hoạt động bề mặt	3)
19. Dầu khoáng	3)
¹⁾ Xem 6.2.3. ²⁾ Theo “Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống” ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/BYT/QĐ. ³⁾ Phải nhỏ hơn giới hạn quy định trong các phương pháp thử tương ứng	

4.6. *Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước khoáng thiên nhiên đóng chai:*

Theo “Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống” ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/BYT/QĐ.

4.7. *Yêu cầu vi sinh vật đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai*

trong quá trình tiêu thụ, nước khoáng thiên nhiên:

- phải đảm bảo chất lượng không gây rủi ro cho sức khỏe người tiêu dùng (không được có các vi sinh vật gây bệnh);
- ngoài ra phải tuân thủ các yêu cầu về vi sinh vật sau đây:

Kiểm tra lần đầu		Quyết định
E.Coli hoặc coliform chịu nhiệt	1 x 250ml	Không phát hiện trong bất kỳ mẫu nào
Coliform tổng số	1 x 250ml	Nếu ≥ 1 hoặc ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ 2
Streptococci feacal	1 x 250ml	
Pseudomonas aeruginosa	1 x 250ml	Nếu > 2 thì loại bỏ
Bào tử vi khuẩn kỵ khí thử sunphit	1 x 50ml	

Kiểm tra lần thứ hai				
	n	c*	m	M
Coliform tổng số	4	1	0	2
Streptococci feacal	4	1	0	2

Bào tử vi khuẩn kỵ khí thử sunphit	4	1	0	2
Pseudomonas aeruginosa	4	1	0	2

* Các kết quả của lần kiểm tra thứ nhất và thứ hai.

Kiểm tra lần thứ hai được thực hiện sử dụng cùng thể tích như đã dùng để kiểm tra lần đầu.

n: số đơn vị mẫu lấy từ lô hàng để kiểm tra.

c: số lượng mẫu tối đa có thể chấp nhận hoặc số lượng đơn vị mẫu tối đa cho phép vượt quá chuẩn m về vi sinh vật. Nếu vượt quá số này thì lô hàng được coi là không đạt.

m: là số lượng tối đa hoặc mức tối đa vi khuẩn tương ứng/g; các giá trị trên mức này có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.

M: là lượng thực phẩm được chấp nhận trong số thực phẩm không được chấp nhận. Giá trị bằng M hoặc lớn hơn M trong bất kỳ mẫu nào đều không được chấp nhận vì ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.

5. Phương pháp thử

- 5.1. Lấy mẫu, theo TCVN 2652-78
- 5.2. Xác định màu sắc, theo TCVN 6185: 1996 (ISO 7887: 1985) hoặc APHA 2120.
- 5.3. Xác định độ đục, theo TCVN 6184: 1996 (ISO 7027: 1990) hoặc APHA 2120.
- 5.4. Xác định mùi vị, theo TCVN 2653 – 78.
- 5.5. Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan, theo phụ lục A của TCVN 6053: 1995 (ISO 9696: 1992) hoặc TCVN 4560: 1988.
- 5.6. Xác định hàm lượng natri, theo TCVN 6196 – 3: 2000 (ISO 9964/3: 1993) hoặc APHA 3111.
- 5.7. Xác định hàm lượng kali, theo TCVN 6196-3: 2000 (ISO 9964/3: 1993) hoặc APHA 3111.
- 5.8. Xác định hàm lượng canxi, theo TCVN 6198: 1996 (ISO 6058: 1984) hoặc APHA 3111.
- 5.9. Xác định hàm lượng magiê, theo TCVN 6224: 1996 (ISO 6059: 1984) hoặc APHA 3111.
- 5.10. Xác định hàm lượng iôt, theo AOAC 920.204 hoặc APHA 4500 – I.
- 5.11. Xác định HCO₃, theo AOAC 920.194, hoặc APHA 2320.
- 5.12. Xác định hàm lượng antimon, theo AOAC 964.16, hoặc APHA 3114 hoặc USEPA 7041 A.
- 5.13. Xác định hàm lượng asen, theo TCVN 6182: 1996 (ISO 6596: 1982) hoặc AOAC 986.15 hoặc APHA 3114.
- 5.14. Xác định hàm lượng bari, theo AOAC 920.201 hoặc APHA 3114.
- 5.15. Xác định hàm lượng borat, theo TCVN 6635: 2000 (ISO 9393: 1990) hoặc APHA 4500-B.
- 5.16. Xác định hàm lượng cadimi, theo TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986) hoặc AOAC 986.15 hoặc AOAC 974.27 hoặc APHA 3113.

- 5.17. Xác định hàm lượng crom, theo TCVN 6222: 1996 (ISO 9174: 1990) hoặc APHA 3111.
- 5.18. Xác định hàm lượng đồng, theo TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1996) hoặc AOAC 960.40 hoặc APHA 3111.
- 5.19. Xác định hàm lượng xyanua, theo TCVN 6181: 1996 (ISO 6703/1: 1984) hoặc APHA 4500 – CN.
- 5.20. Xác định hàm lượng florua, theo TCVN 6195: 1996 (ISO 10359/1: 1992) hoặc APHA 4500 – N.
- 5.21. Xác định hàm lượng chì, theo TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1996) hoặc AOAC 974.27 hoặc APHA 3113.
- 5.22. Xác định hàm lượng magan theo TCVN 6002: 1996 (ISO 6333: 1986) hoặc APHA 3111 hoặc NF T90-112.
- 5.23. Xác định hàm lượng thủy ngân, theo TCVN 5661: 1995 (ISO 5666/3: 1984) hoặc AOAC 977.22 hoặc APHA 3112.
- 5.24. Xác định hàm lượng niken, theo TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1996) hoặc APHA 3111.
- 5.25. Xác định hàm lượng nitrat, theo TCVN 6180: 1996 (ISO 7890/3: 1998) hoặc APHA 4100.
- 5.26. Xác định hàm lượng nitrit, theo TCVN 6178: 1996 (ISO 6777: 1984).
- 5.27. Xác định hàm lượng selen, theo TCVN 6183: 1996 (ISO 9965: 1993) hoặc APHA 3114 hoặc USEPA 7740.
- 5.28. Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng, theo AOAC 973.30 hoặc APHA 6440.
- 5.29. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, theo AOAC 992.14 hoặc AOAC 990.06 và AOAC 991.07 hoặc ASTM D 3086 – 95 và EPA 507.
- 5.30. Xác định chất hoạt động bề mặt, theo TCVN 6622 – 1: 2000 (ISO 7875/1: 1984) hoặc ASTM D 2330 – 82.
- 5.31. Xác định E.coli hoặc Coliforms chịu nhiệt, theo TCVN 6187-1: 1996 (ISO 9308/1: 1990).
- 5.32. Xác định Coliforms, theo TCVN 6187-1: 1996 (ISO 9308/1: 1990) hoặc NF T90-414.
- 5.33. Xác định Streptococci feacal, theo TCVN 6189-2: 1996 (ISO 7899/2: 1984) hoặc NF T90-416.
- 5.34. Xác định Pseudomonas aeruginosa, theo ISO 8360/2: 1988 hoặc NF T90-421.
- 5.35. Xác định bào tử vi khuẩn kỵ khí thử sunphit, theo TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461/2: 1986) hoặc NF T90-417.

6. Đóng gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển

6.1. Đóng gói

6.1.1. Nước khoáng thiên nhiên được đóng trong các chai, các bình chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu vệ sinh.

6.1.2. Nước khoáng thiên nhiên được đóng trong các chai, bình có dung tích thích hợp, kín, không bị rò rỉ ở bất kỳ tư thế nào, không làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến chất lượng của nước khoáng thiên nhiên trong quá trình bảo quản và vận chuyển.

6.2. Ghi nhãn

6.2.1. Việc ghi nhãn đối với nước khoáng thiên nhiên phải thực hiện theo TCVN 7087: 2002 [CODEX STAN 1 – 1985 (Rev. 1 – 1991, Amd. 1999&2001)] Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn.

6.2.2. Việc ghi nhãn đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai, ngoài những quy định tại 6.2.1 của tiêu chuẩn này cần bổ sung các nội dung sau đây:

6.2.2.1. Tên gọi của sản phẩm phải là “Nước khoáng thiên nhiên” kết hợp với tên gọi thương mại hoặc địa danh của nguồn nước. Ngoài ra, tùy theo bản chất của từng loại nước khoáng như định nghĩa ở 3.2 đến 3.6 mà ghi rõ:

- Nước khoáng thiên nhiên chứa cacbon dioxit (CO_2) tự nhiên;
- Nước khoáng thiên nhiên không chứa cacbon dioxit (CO_2);
- Nước khoáng thiên nhiên khử cacbon dioxit (CO_2);
- Nước khoáng thiên nhiên có bổ sung cacbon dioxit (CO_2) từ nguồn;
- Nước khoáng thiên nhiên chứa cacbon dioxit.

6.2.2.2. Ghi lên nhãn các thành phần đặc trưng của nước khoáng thiên nhiên:

- Hàm lượng tổng chất rắn hòa tan;
- Hàm lượng natri;
- Hàm lượng canxi;
- Hàm lượng kali;
- Hàm lượng magiê;
- Hàm lượng iôt;
- Hàm lượng florua;
- Hàm lượng HCO_3^- .

6.2.2.3. Khi sản phẩm chứa nhiều hơn 1mg/l florua thì phải ghi trên nhãn là “có chứa florua”. Khi sản phẩm chứa nhiều hơn 2,0 mg/l florua thì phải ghi trên nhãn là “Sản phẩm không thích hợp cho trẻ dưới 7 tuổi”.

6.2.2.4. Phía dưới tên gọi phải ghi rõ các biện pháp xử lý đã áp dụng.

6.2.2.5. Không ghi nhãn xác nhận liên quan đến dược lý hoặc hiệu quả điều trị bệnh lý.

6.3. Bảo quản

Nước khoáng thiên nhiên đóng chai được bảo quản ở điều kiện bình thường. Tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời.

6.4. Vận chuyển

Nước khoáng thiên nhiên đóng chai được vận chuyển bằng các phương tiện vận chuyển khô, sạch, có mui che tránh được mưa nắng, không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.